TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 76/2022/DS-PT Ngày 10-6-2022 V/v tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Quang Nhuận;

Ông Nguyễn Văn Dũ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Sơn Cươl, Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 10 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2022/TLPT-DS ngày 05 tháng 4 năm 2022, về tranh chấp hợp đồng thuê quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 50/2022/QĐ-PT ngày 27 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Ong Thị C;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 192, ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Ong Tèn P (Ong Tài P);

2. Bà Trịnh Thị Ánh N;

Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà 24, ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của các bị đơn: Ông Lương Văn N1; địa chỉ cư trú: Số 115, đường L, khóm X, Phường Y, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày 15-3-2022). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Quốc T - Nguyên Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng;

Địa chỉ làm việc: Cục Thi hành án dân sự tỉnh S, đường V, phường B, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt).

2. Bà Trần Thị Ngọc H;

3. Bà Trần Thị Ngọc V;

4. Ông Trần Công T1;

Cùng địa chỉ cư trú: Số nhà 192, ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (đều vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị Ngọc H, bà Trần Thị Ngọc V và ông Trần Công T1: Ông Nguyễn Văn Q; địa chỉ cư trú: Số nhà 278/46/77, đường T, khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của bà H, bà V và ông T1 (Theo văn bản ủy quyền ngày 29-12-2020). (có mặt)

5. Ông Trần Văn T2;

Địa chỉ cư trú: Số nhà 192, ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Văn T2: Bà Ong Thị C; địa chỉ cư trú: Số nhà 192, ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của ông T2 (Theo văn bản ủy quyền ngày 14-12-2020). (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Ong Tèn P - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12-10-2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Ong Thị C và cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T2 trình bày:

Vào năm 2009, bà cho anh ruột và chị dâu là ông P và bà N thuê diện tích đất có chiều ngang 4m, chiều dài 8m (phần đất trống trước nhà) nằm trong thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng. Hai bên thỏa thuận giá thuê là 2.000.000 đồng/năm, mục đích cho thuê là cất nhà ở tạm để làm nơi rửa xe. Là anh em ruột với nhau nên tại thời điểm thuê đất hai bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm văn bản và không có thông qua chính quyền địa phương. Thời hạn thuê đất là khi nào bà có nhu cầu sử dụng đất thì ông P và bà N phải tháo dỡ nhà trả lại đất cho bà. Kể từ khi cho thuê đất đến năm 2015, vợ chồng ông P và bà N hàng năm đều trả tiền thuê đất cho bà đúng theo thỏa thuận. Tuy nhiên, từ năm 2016 cho đến nay, vợ chồng ông P và bà N không trả tiền thuê đất cho bà nên ngày 12-10-2020, bà mới làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc vợ chồng ông P, bà N trả lại tài sản cho gia đình bà thuộc thửa 1206, tờ bản đồ số 07 và trả tiền thuê đất từ năm 2016 đến nay với số tiền 2.000.000 đồng/năm x 5 năm = 10.000.000 đồng. Trường hợp

ông P, bà N cho rằng phần đất này gia đình ông bà được ông Nguyễn Quốc T lấy cho thuê nên không trả lại cho gia đình bà thì ông T có trách nhiệm lấy lại tài sản trên trả lại cho gia đình bà, đồng thời ông T phải trả lại tiền thuê đất cho bà từ năm 2016 đến nay với số tiền 2.000.000 đồng/năm x 5 năm = 10.000.000 đồng.

Tại phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bà xin thay đổi, bổ sung và rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

- Buộc ông P và bà N liên đới trả tiền thuê đất cho bà từ năm 2016 đến năm nay (năm 2022) với tổng số tiền là 14.000.000 đồng.

- Bà rút lại yêu cầu về việc buộc ông P và bà N phải tháo dỡ nhà, di dời tài sản trên phần đất để trả lại đất thuê cho bà.

- Bà rút lại yêu cầu về việc buộc ông T (nguyên là Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V) phải có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho bà với số tiền 10.000.000 đồng, do ông T khi tổ chức thi hành án đã giao phần đất nêu trên cho ông P và bà N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Ong Tèn P (Ong Tài P) trình bày:

Vợ chồng ông P và bà N không có thuê đất của bà C mà chỉ mượn ở nhờ có chiều ngang khoảng 4m, chiều dài khoảng 8m, nằm trong thửa số 1206, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng như bà C đã trình bày. Do phần đất này chỉ cho ở nhờ nên ông P và bà N không đồng ý trả tiền thuê đất theo yêu cầu của bà C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Trịnh Thị Ánh N trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện hợp pháp của ông P và không có ý kiến gì khác.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Ngọc H, bà Trần Thị Ngọc V và ông Trần Công T1 là ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Ong Thị C và không có ý kiến gì khác.

Tại Bản án số 12/2022/DS-ST ngày 19-01-2022, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 146, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 472, Điều 473, Điều 474, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ong Thị C đối với ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N. Buộc ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ong Thị C tiền thuê một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 1206, tờ bản đồ số 07 tọa lạc tại ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng, từ năm 2016 đến nay (năm 2022) với số tiền 14.000.000 đồng.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu: Ông Ong Tèn P và bà Trịnh Thị Ánh N phải tháo dỡ, di dời tài sản trả quyền sử dụng đất cho bà Ong Thị C.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu: Ông Nguyễn Quốc T (nguyên là Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V) phải có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho bà Ong Thị C với số tiền 10.000.000 đồng, do ông T khi tổ chức thi hành án đã giao phần đất nêu trên cho ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Đến ngày 20-01-2022, ông P có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, với lý do: Ông không có thuê đất của bà C. Tòa án căn cứ Bản án phúc thẩm số 07/2016/KDTM-PT ngày 30-8-2016 để làm căn cứ xét xử là không có cơ sở, vì vợ chồng ông không có tham gia phiên tòa, không biết gì về biên bản xác minh ngày 24-5-2014, không ký tên và không thừa nhận gì trong biên bản này.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, người đại diện hợp pháp của bị đơn ông P vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo. Đồng thời, các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông P là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông P và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đối với việc vắng mặt của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T: Ông T không có kháng cáo và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo của ông Ong Tèn P: Đơn kháng cáo của ông P đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông P về việc yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[4] Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông P và bà N đều thừa nhận có cất nhà tạm ngang 04m, dài 13m trên phần đất thuộc thửa 1206, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp A, xã V, thị xã V, tỉnh Sóc Trăng của gia đình bà C để làm nơi rửa xe. Theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tình tiết, sự kiện có thật nên các bên đương sự không phải chứng minh.

[5] Bà C cho rằng ông P - bà N thuê từ năm 2009 với giá 2.000.000 đồng/năm, đã trả tiền thuê đến năm 2015 và từ năm 2016 cho đến nay thì chưa trả tiền thuê, còn ông P - bà N cho rằng bà C cho mượn ở nhờ. Xét thấy, lời trình bày của bà C là có cơ sở, bởi lẽ, vào ngày 13-9-2012, Tòa án nhân dân thị xã V, tỉnh Sóc Trăng có thụ lý vụ án kinh doanh thương mại số 26/2012/TLST-KDTM, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là Ngân hàng Thương mại cổ phần S với bị đơn là bà Ong Thị C và ông Trần Văn T2, cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong đó có vợ chồng ông P, bà N. Quá trình giải quyết vụ án này, vào ngày 24-5-2014, Tòa án nhân dân thị xã V có tiến hành xác minh ông P, mặc dù biên bản xác minh ông P không đồng ý ký tên nhưng ông P công nhận nội dung là đúng, có sự chứng kiến của ông Ngô C1, là Trưởng ban nhân dân ấp A và xác nhận của chính quyền địa phương, nội dung biên bản này thể hiện ông P thừa nhận thuê phần đất nêu trên để làm tiệm sửa xe và ở cùng với vợ ông là bà Trịnh Thị Ánh N và 04 đứa con chưa trưởng thành (lớn nhất 16 tuổi), ông P cho rằng ông không biết gì về biên bản xác minh này là không có căn cứ. Từ biên bản xác minh này, Tòa án nhân dân thị xã V và Tòa án nhân dân tỉnh S khi xét xử sơ thẩm, phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại nêu trên đã ghi nhận trong Bản án sơ thẩm số 02/2016/KDTM-ST ngày 23-3-2016 và Bản án phúc thẩm số 07/2016/KDTM-PT ngày 30-8-2016 có nội dung ông P và bà N thừa nhận *"có thuê phần đất của Ong Thị C để cất tiệm sửa xe, tại biên bản xác minh ngày 24-5-2014, ông P và bà N đã trình bày nếu phần đất này Ngân hàng có phát mãi thì chỉ cần báo trước vài tháng thì sẽ tự nguyên tháo dỡ di dời mà không có yêu cầu bồi thường và hỗ trợ"*; tại phần quyết định của Bản án phúc thẩm số 07/2016/KDTM-PT ngày 30-8-2016 cũng thể hiện buộc ông P, bà N có nghĩa vụ di dời tài sản trên đất thế chấp tại thửa 1206 khi cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thi hành án. Hiện nay, Bản án phúc thẩm số 07/2016/KDTM-PT ngày 30-8-2016 đang có hiệu lực pháp luật, chưa bị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; do đó Cấp sơ thẩm căn cứ vào Bản án này xác định

ông P - bà N có thuê đất của bà C là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của ông P, bà N cho rằng Bản án phúc thẩm số 07/2016/KDTM-PT nêu trên không đúng nên ông P, bà N đang khiếu nại theo trình tự giám đốc thẩm nhưng cũng không cung cấp được tài liệu, giấy tờ gì để chứng minh nên không có cơ sở để xem xét.

[6] Về giá thuê đất, theo biên bản xác minh ngày 24-5-2014, ông P thừa nhận giá thuê mỗi năm là 2.500.000 đồng, nhưng bà C trình bày và chỉ yêu cầu trả tiền thuê mỗi năm có 2.000.000 đồng là có lợi cho ông P nên Cấp sơ thẩm chấp nhận với mức giá thuê đất 2.000.000 đồng cũng là phù hợp.

[7] Như vậy, Cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C, buộc ông P và bà N liên đới trả cho bà C tiền thuê đất còn thiếu từ năm 2016 đến năm 2022 (07 năm) với số tiền 14.000.000 đồng là có căn cứ. Ông P kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C là không có căn cứ.

[8] Ngoài ra, trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà C thì hàng tháng, ông P và bà N còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong là có thiếu sót. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm bổ sung và nêu lên để Cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm chung.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông P, chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

[10] Các phần khác trong quyết định của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[11] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông P là người kháng cáo không được chấp nhận, ông cũng không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí phúc thẩm, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì ông phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 472, Điều 473, Điều 474, Điều 476 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Ong Tèn P (Ong Tài P).

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ong Thị C, về việc yêu cầu ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N liên đới trả tiền thuê quyền sử dụng đất.

Buộc ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Ong Thị C tiền thuê quyền sử dụng đất còn thiếu với số tiền là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Ong Thị C thì hàng tháng, ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N còn phải chịu khoản tiền lãi trên số tiền chậm thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Ong Thị C, về việc yêu cầu ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N phải tháo dỡ, di dời tài sản trả lại quyền sử dụng đất cho bà Ong Thị C.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Ong Thị C, về việc yêu cầu ông Nguyễn Quốc T (nguyên Chấp hành viên Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V) phải có nghĩa vụ trả tiền thuê đất cho bà Ong Thị C với số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

4. Án phí sơ thẩm:

- Ông Ong Tèn P (Ong Tài P) và bà Trịnh Thị Ánh N cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng).

- Bà Ong Thị C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006406 ngày 04 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng.

5. Án phí phúc thẩm:

Ông Ong Tèn P (Ong Tài P) phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002224 ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã V, tỉnh Sóc Trăng và như vậy, ông đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung

năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

7. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
-TAND TX. Vĩnh Châu;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND TX. Vĩnh Châu;
- Chi cục THADS TX. V;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hoàng Lâm